

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **150/2023/DS-PT**

Ngày: 05 – 4 – 2023.

V/v: “T/c quyền sử dụng đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú; Bà Đinh Thị Tuyết

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi - Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2022/TLDS-PT ngày 05/12/2022 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 194/2022/DSST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2023/QĐXX-PT ngày 03/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tô Văn H, sinh năm: 1963; Địa chỉ: 13 T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

Bị đơn: Ông Phạm K, sinh năm: 1965 và bà Phan Thị Tuyết L, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng Anh T1; Địa chỉ: I10 T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Ngọc H – Luật sư Văn phòng Luật sư Hồ Ngọc H, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

Người làm chứng: Ông Phan T2; địa chỉ: số nhà 50, thôn B, xã H, thành phố B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tô Văn H trình bày:

Ông Tô Văn H là chủ sử dụng lô đất thuộc thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22, diện tích 190m² (trong đó chiều ngang 7,5m; chiều dài 25,3m) tại thôn M, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSDĐ

số AI 517966 ngày 06/8/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T và đăng ký biến động sang tên ông H vào ngày 21/8/2018. Quyền sử dụng đất này là tài sản của cá nhân ông H, không liên quan đến vợ và các con của ông.

Nguồn gốc lô đất nêu trên là ông Phan T2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông P, bà T, việc ông T2 chuyển nhượng cho bà T, ông P có giấy viết tay của ông Phan T2 chuyển nhượng cho ông P lô đất chiều rộng 7,5m và chiều dài 35m có chữ ký làm chứng của ông Phạm K và ông Nguyễn Ngọc B. Khi ông H nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên của gia đình ông P thì gia đình ông P, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chiều dài lô đất đã trừ đi lộ giới quy hoạch đường tỉnh lộ.

Khoảng tháng 02/2021, ông K, bà L là hộ liền kề với lô đất của ông H đã lấn chiếm phần cuối lô đất có diện tích khoảng 43,5m² và kéo dây thép gai ngang qua lô đất của ông H, mặc dù đã nhiều lần yêu cầu ông K trả lại diện tích đất trên nhưng ông K, bà L vẫn cố tình không trả.

Vì vậy ông H khởi kiện yêu cầu ông K, bà L trả lại diện tích đất khoảng 43,5m² (chiều ngang 7,5m chiều dài gần 6m) theo quy định pháp luật.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông H xác định, việc gia đình ông K lấn chiếm đất của ông không rõ ràng, mỗi lần ông đến diện tích đất nêu trên thì thấy gia đình ông K đóng cọc ở một vị trí khác nhau, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết để ông được quyền sử dụng đúng diện tích đất mà nhà nước đã công nhận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định:

Nguồn gốc diện tích đất của ông H đang đứng tên quyền sử dụng đất, trước đây thuộc quyền sử dụng của gia đình ông K chuyển nhượng cho ông Đỗ Phú T3; Địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố B, một phần lô đất với diện tích 7,5m x 25m=187,5m², ông T3 chuyển nhượng cho ông Phan T2, ông Phan T2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông P, bà T, sau đó vợ chồng ông P, bà T chuyển nhượng cho ông Tô Văn H.

Khi ông K chuyển nhượng cho ông T2 thì hai bên có làm hợp đồng viết tay nhưng hiện nay không còn lưu giữ, có bàn giao đất trên thực tế. Thời điểm năm 1994 đường tỉnh lộ 2 rộng 6m và chưa có mốc lộ giới, khi đo tính theo mặt đường tỉnh lộ chiều rộng 7,5m, chiều dài đo từ mép đường tỉnh lộ vào là 25m, các bên sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

Vào năm 1997, gia đình ông K được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích còn lại và sử dụng đúng với diện tích đất đã được cấp, không lấn chiếm hay thay đổi hiện trạng cũng như không tranh chấp với ai.

Đối với Đơn xin sang nhượng đất thổ cư của ông Phan T2 đề ngày 15/3/2007 ông K có ký làm chứng, nhưng khi đó không có dòng chữ có nội dung: “ * (chiều dài 35 mét)” dòng chữ trên đã được viết thêm.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông K được tiếp cận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan T2, trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc đất

của ông Phan T2 là do Hợp tác xã cấp là không đúng mà nguồn gốc là ông K chuyển nhượng cho ông Đỗ Phú T3, sau đó ông T3 chuyển nhượng cho ông Phan T2. Do đó, việc ông T2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông P, bà T, đến năm 2018, ông Tô Văn H nhận chuyển nhượng lô đất trên từ ông P, bà T và ông H được đăng ký biến động sang tên ông H cũng không đúng.

Ông K, bà L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H vì: Lô đất của ông H có nguồn gốc do ông Đỗ Phú T3 nhận chuyển nhượng từ ông K, bà L có diện tích 187,5m² từ năm 1994; đến khi lô đất này được cấp GCNQSDĐ cho ông P, bà T thì diện tích trong GCNQSDĐ là 190m², mặc dù có sự chênh lệch diện tích nhưng không nhiều nên phù hợp với những gì mà ông K, bà L đã trình bày. Hiện nay diện tích ông H đang quản lý sử dụng đã dư so với diện tích trong GCNQSDĐ nên không có căn cứ để khởi kiện, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng ông Đỗ Phú T3 trình bày: Ông không biết ông Tô Văn H là ai, còn ông K là người cùng thôn với ông, vào khoảng năm 1994 ông có nghe thông tin ông K bán đất và ông Văn Đức T5 (ở Đà Nẵng, còn địa chỉ cụ thể ông không biết) có nhu cầu mua đất nên ông T3 có giới thiệu cho hai bên mua bán với nhau, còn về phần giá cả, diện tích, ranh giới lô đất thế nào ông không biết, ông T3 không giao dịch mua bán đất với ông K.

Bản án dân sự sơ thẩm số 194/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn H. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông Tô Văn H đối với thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22, diện tích 190m² có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 11, tờ bản đồ số 22 (đất ông Phạm K) dài 25,47m; Phía Tây giáp nhà ông M dài 25,76m; Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 2 dài 7,51m; Phía bắc giáp thửa 11, tờ bản đồ số 22 (đất ông Phạm K) dài 7,51m. (Theo trích đo địa chính thửa đất ngày 22/6/2022 và Sơ đồ lồng ghép tham khảo của Công ty TNHH đo đạc – Tư vấn N Đắc Lắc).

Án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/10/2022, bị đơn ông Phạm K và bà Phan Thị Tuyết L kháng cáo toàn bộ Bản án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc thửa đất; nhiều vấn đề còn mâu thuẫn chưa được điều tra xác minh làm rõ nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa các đương sự đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận bởi thời điểm bị đơn chuyển nhượng đất cho ông T3, ông T2 thì đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Không có chứng cứ nào xác định bị đơn chỉ bán cho ông T3, ông T2 lô đất có chiều dài 25,4m tính từ mép đường tỉnh lộ 2. Khi ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện đã có quy hoạch giao thông. Việc ông T2 chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông P, bà T, sau đó vợ chồng ông P, bà T chuyển nhượng lại cho ông Tô Văn H là chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng. Những người làm chứng sau này đều không trực tiếp chứng kiến việc mua bán đất nên không biết được cụ thể. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung khởi kiện:

Nguyên đơn ông Tô Văn H khai nhận diện tích đất đang tranh chấp là một phần thửa đất 11A, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T. Thời điểm chuyển nhượng, đất đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 517966 ngày 06/8/2007 cho hộ Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị T.

Ông Tô Văn H khởi kiện buộc vợ chồng ông Phạm K và bà Phan Thị Tuyết L phải dỡ bỏ hàng rào tạm bằng lưới B40 và trả lại diện tích đất bị lấn chiếm có diện tích 43,5m² (5,8m x 7,5m), thuộc thửa đất 11A, tờ bản đồ số 22, diện tích đất này có vị trí nằm ở phía sau của thửa số 11A. Tại phiên Tòa sơ thẩm, ông H cho rằng do bị đơn hay thay đổi vị trí cắm cọc mốc lấn chiếm nên đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới thửa đất giữa ông và vợ chồng ông K, bà L và ghi nhận chiều dài tứ cận thửa đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông.

Bị đơn ông Phạm K, bà Phan Thị Tuyết L cho rằng lô đất ông H đang sử dụng có nguồn gốc trước đây thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, đến năm 1994 vợ chồng ông chuyển nhượng cho ông Phan T2. Khi ông K chuyển nhượng đất cho ông T2 thì đường tỉnh lộ là 6m và chưa có mốc lộ giới. Khi bàn giao, đất có chiều rộng theo mặt đường tỉnh lộ là 7,5m, chiều dài đo từ mép đường tỉnh lộ vào là 25,4m, chứ không phải tính từ quy hoạch lộ giới đường tỉnh lộ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H. Do đó, phần diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình ông.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ lời khai các đương sự và người làm chứng thì nguồn gốc thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22 là của vợ chồng ông Phạm K, bà Phạm Thị Tuyết L. Năm 1994, vợ chồng ông K chuyển nhượng cho ông Phan T2. Đến năm 2007, ông T2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông P, bà T và năm 2018 thì vợ chồng ông P, bà T chuyển nhượng lại thửa đất số 11A cho ông Tô Văn H. Thời điểm vợ chồng ông K chuyển nhượng đất cho ông Phan T2 thì đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Đơn xin đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan T2 đề ngày 17/12/1996 có trong Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL107) thì ông T2 đăng ký cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất số 11A tờ bản đồ số 12, diện tích 190m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp ngày 20/6/1998 cho hộ ông Phan T2 đối với thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22, diện tích 190m² (BL99) thể hiện đã trừ quy hoạch đường tỉnh lộ 2. Ngày 06/4/2007 ông Phan T2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị T là chuyển nhượng đối với toàn bộ diện tích của thửa đất số 11A. Ông P, bà T được UBND thành phố B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 517966 ngày 06/8/2007 đối với thửa đất nêu trên cũng đã trừ đi quy hoạch lộ giới đường tỉnh lộ 2, đến ngày 22/8/2018 đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Tô Văn H. Kết quả xác minh tại địa chính xã H, thành phố B thì thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) có cạnh hướng Đông Bắc dài 31m; Cạnh hướng Tây Nam dài 31m; Đường rộng 22m, lộ giới 40m (BL98).

Đối với gia đình ông Phạm K, vào năm 1996 cũng làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Đơn xin đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm K đề ngày 16/12/1996 có trong Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL81) thì ông K chỉ đăng ký cấp Giấy chứng nhận cho các thửa đất số 11 tờ bản đồ số 12, diện tích 2.630m²; thửa 12 tờ bản đồ số 12 diện tích 5.580m² và các thửa đất khác không cùng tờ bản đồ - và đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông K, bà L cho rằng chỉ chuyển nhượng cho ông T2 thửa đất có chiều dài 25,4m tính từ mép đường nhựa, nhưng diện tích đất còn lại phía sau thửa đất đã bán cho ông T2 thì vợ chồng ông K, bà L cũng không đăng ký để được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông K, bà L mới làm đơn đề nghị lấy lời khai của một số người làm chứng. Tuy nhiên, những người làm chứng như ông Phan S, ông Ngô Viết T4, ông Thái Văn C, ông Hoàng M, ông Trương Văn H1 đều không trực tiếp chứng kiến thỏa thuận chuyển nhượng giữa vợ chồng ông K, bà L với ông Phan T2, cũng không biết chính xác hàng rào lưới B40 do ai tạo lập, tạo lập thời gian nào.

Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk cũng đã tiến hành lấy lời khai ông Phan T2. Quá trình làm việc và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 thừa nhận do việc chuyển nhượng đã lâu nên không nhớ chính xác chi tiết sự việc. Tại Biên bản làm việc ngày 28/3/2023, ông T2 xác nhận: Thửa đất mà ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông K nối dài từ mặt đường tỉnh lộ 2, phía sau thửa đất nhận chuyển nhượng giáp với đường mòn, đường mòn là ranh giới ngăn cách thửa đất ông T2 nhận chuyển nhượng với diện tích đất còn lại của ông Phạm K. Lời khai của ông Trương Văn H1: Trước đây, giữa đất của ông K và đất ông M có con đường mòn nối thẳng từ tỉnh lộ 2 ra sau. Sau đó ông K bán một phần đất giáp đất ông M cho người khác (phần đất đã bán bao gồm cả con đường mòn) nên ông K mở con đường khác ngăn cách đất ông K, bà L đã bán với phần đất còn lại của ông K, bà L, con đường này cũng bắt đầu từ tỉnh lộ 2 kéo dài ra sau, nối dần về con đường cũ trước đó. Như vậy, mặc dù sau đó vào ngày 31/3/2023, ông Phan T2 có đơn xin thay đổi lời khai, và cung cấp Giấy sang nhượng đất thổ cư viết tay đề ngày 15/3/2007 nhưng không có chữ ký, chữ viết của ông P (người mua đất). Giấy bán đất thể hiện thửa đất đã bán có chiều dài 25.4m, không nêu rõ bắt đầu từ điểm nào, nhưng chiều dài – chiều rộng thửa đất ghi trong giấy sang nhượng là phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T2. Đại diện Ban tự quản thôn cũng chỉ xác nhận việc ông T2 sang nhượng cho ông P 190m² đất là sự thật, không xác nhận nội dung nào khác, do đó không có cơ sở chấp nhận lời khai lại của ông T2.

Đối với Giấy bán đất viết tay lập ngày 15/3/2007 do nguyên đơn cung cấp (BL 113), có chữ ký – chữ viết của ông Phan T2, ông Phạm K. Ông T2 thừa nhận giấy này do ông T2 viết, và dòng chữ “chiều dài 35m” giống nét chữ của ông nhưng không nhớ viết vào hoàn cảnh nào. Tuy nhiên, sau khi ông T2 viết giấy này thì đã giao cho ông P, nên việc ông H cho rằng dòng chữ trên được viết thêm là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, ông H cũng không làm đơn đề nghị giám định đối với hàng chữ này.

Khi ông T2 chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P cũng không có biên bản bàn giao, xác định vị trí thửa đất. Kết quả đo vẽ kỹ thuật thửa đất ngày 22/6/2022 và sơ đồ lồng ghép tham khảo của Công ty TNHH đo đạc, tư vấn N Đắk Lắk thể hiện diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 11A, tờ bản đồ số 22 đã được UBND huyện Cư Jut cấp GCNQSD đất cho ông Phan T2.

Mặt khác, vợ chồng ông K, bà L và ông Phan T2 thừa nhận không lưu giữ Giấy bán đất giữa các bên để cung cấp cho Tòa án được nên không có cơ sở xác định chiều dài tứ cận thửa đất ông K, bà L đã chuyển nhượng cho ông T2 là bao nhiêu. Từ khi ông T2 nhận chuyển nhượng, ông T2 chỉ sử dụng để trồng cây ngắn ngày, còn những người nhận chuyển nhượng sau đó đều không sử dụng đất, nên việc ông

K cho rằng chỉ chuyển nhượng cho ông T2 25,4m đất chiều dài, tính từ mép đường nhựa là không có cơ sở.

Như vậy, thời điểm UBND huyện C cấp GCNQSD đất cho ông Phan T2 và ông Phạm K là đúng hiện trạng. và việc gia đình ông K đã rào ngang qua thửa đất số 11A là hành vi lấn chiếm đất.

Nguyên đơn cho rằng hàng rào mà bị đơn rào ngang qua thửa đất chỉ là hàng rào tạm, phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Thời điểm khởi kiện, diện tích đất mà bị đơn lấn chiếm có diện tích 43,5m² (5,8m x 7,5m), thuộc thửa đất 11A, tờ bản đồ số 22, diện tích đất này có vị trí nằm ở phía sau của thửa số 11A và bị đơn hay dịch chuyển thay đổi mốc giới, còn bị đơn cho rằng thửa đất số 11A dài 25,4m được xác định từ mép đường nhựa tính lộ 2, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định ranh giới quyền sử dụng đất của nguyên đơn theo Kết quả đo vẽ kỹ thuật thửa đất ngày 22/6/2022 và sơ đồ tham khảo của Công ty TNHH đo đạc, tư vấn N Đắc Lắc là đảm bảo, thuận tiện khi thi hành án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Do đó, quan điểm của Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm đề điều tra làm rõ không được Hội đồng phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm K, bà Phan Thị Tuyết L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 194/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí phúc thẩm:

Bà Phan Thị Tuyết L và ông Phạm K mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L, ông K đã nộp theo các biên lai thu số 0021683 và 0021684 cùng ngày 19/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường